

- Câu 16:** 在医学科研中, 他取得了一个个_____的成绩。
 A. 了不起 B. 高大 C. 严重 D. 微小
- Câu 17:** 我_____今天星期六, 原来是星期五。
 A. 以为 B. 认为 C. 作为 D. 算作
- Câu 18:** 时间太短了, 我也没准备, 那个菜恐怕_____。
 A. 好做不 B. 好不做 C. 做不好 D. 不做好
- Câu 19:** 看样子, 他俩差不多, 其实小王比小李_____。
 A. 大得三岁 B. 三岁大 C. 三岁大了 D. 大三岁
- Câu 20:** 这_____衣服样子真好! 多少钱的?
 A. 对 B. 件 C. 部 D. 个

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong mỗi câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

- Câu 21:** 这种A自行车B很贵, 但买C人D很多。(的)
- Câu 22:** 你A来了B, C我们D谈谈吧。(就)
- Câu 23:** A我B喝C进去D以后, 很快就觉得凉快了。(把啤酒)
- Câu 24:** 现在的工作A比以前B忙, 所以C有时间D到你家玩。(不)
- Câu 25:** 中国A有B五千C年D的悠久历史。(多)
- Câu 26:** A他B很爱C开玩笑D。(这个人)
- Câu 27:** 他A给大家B讲了C学校的情况D。(一遍)
- Câu 28:** A别B看电视了, 爸爸C回来D了。(再)
- Câu 29:** 我A想, 这件衣服五百B块C钱D。(左右)
- Câu 30:** 昨天A张同学B打电话C, 祝我生日快乐D。(给我)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong mỗi câu sau.

- Câu 31:** 这支笔是你的吗?
 A. 名词 B. 动词 C. 量词 D. 代词
- Câu 32:** 今年春天天气很好。
 A. 形容词 B. 动词 C. 量词 D. 名词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích cho từ/ cụm từ gạch chân trong mỗi câu sau.

- Câu 33:** 人家都不怕, 就你怕!
 A. 别人 B. 家里人 C. 他 D. 我
- Câu 34:** 我们在老地方见面吧!
 A. 时间长 B. 年纪大 C. 原来的 D. 陈旧
- Câu 35:** 差不多的人都知道这件事, 你还不知道?
 A. 不太多 B. 大多数 C. 很少 D. 很少出差错
- Câu 36:** 他认为汉语不好学。
 A. 不容易学 B. 不应该学 C. 不愿意学 D. 不要学
- Câu 37:** 这种办法一般人就想不出来。
 A. 思考 B. 打算 C. 估计 D. 不要忘了

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

- Câu 38:** A. 肉被小狗全吃光了我家里的。 B. 吃光了我家里的肉全被小狗。
 C. 我家里的肉吃光了全被小狗。 D. 我家里的肉全被小狗吃光了。

- Câu 39:** A. 我差点儿认不出你了来。 B. 我差点儿不认出来你了。
C. 我差点儿不认出来了你。 D. 我差点儿不认出你来了。
- Câu 40:** A. 我不高比他。 B. 我不比他高。 C. 我比他不高。 D. 我高他不比。
- Câu 41:** A. 中国人用筷子吃饭也。 B. 中国人用筷子也吃饭。
C. 中国人也用筷子吃饭。 D. 中国人也吃饭用筷子。
- Câu 42:** A. 我到他家吃饭他请明天。 B. 他请我明天吃饭到他家。
C. 他请我明天到他家吃饭。 D. 明天他请我到他家吃饭。

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống trong đoạn văn, từ câu 43 đến câu 47.

一个人脱掉衣服下河洗澡，结果，衣服(43)_____人偷走了，他(44)_____光着身子跑回家。第二天，他穿(45)_____衣服下河洗澡。他的朋友看(46)_____了，就问他：“你怎么了？”，他说：“湿衣服穿在自己身上总(47)_____干衣服穿在别人身上好。”

- Câu 43:** A. 让 B. 受 C. 为 D. 把
- Câu 44:** A. 只要 B. 只有 C. 只是 D. 只好
- Câu 45:** A. 上 B. 完 C. 着 D. 好
- Câu 46:** A. 看 B. 好 C. 过 D. 见
- Câu 47:** A. 是 B. 没 C. 比 D. 会

Chọn thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D).

- Câu 48:** Phiên âm của từ 先生 là _____.
- A. xiánsheng B. xiànsheng C. xiānshēng D. xiānsheng

Chọn vận mẫu và thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

- Câu 49:** Phiên âm của từ 闲聊 là x _____liáo.
- A. ién B. én C. ián D. uán
- Câu 50:** Phiên âm của từ 钻研 là z _____yán.
- A. uān B. ān C. ūn D. iān

----- HẾT -----